

Số: /KH-UBND

Hà Nam, ngày tháng năm 2023

KẾ HOẠCH

Cung cấp dữ liệu mở trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Nam

Thực hiện Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác triển khai cung cấp dữ liệu mở trong cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở trong các cơ quan nhà nước tỉnh Hà Nam như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai cung cấp, công bố danh mục dữ liệu mở, dữ liệu mở trên địa bàn tỉnh Hà Nam.
- Thu thập dữ liệu phục vụ công tác cải cách hành chính, công tác điều hành của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh, nhằm phát triển chính quyền số.
- Thúc đẩy người dân, doanh nghiệp khai thác dữ liệu mở phục vụ phát triển kinh tế số, xã hội số.

2. Yêu cầu

- Tuân thủ các quy định, hướng dẫn kỹ thuật về trao đổi dữ liệu, về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước và phù hợp với Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh Hà Nam.
- Các nội dung cung cấp dữ liệu phải đảm bảo tuân thủ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.
- Xác định cụ thể trách nhiệm cung cấp, bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong việc quản lý, kết nối, chia sẻ sử dụng dữ liệu. Việc thực hiện cung cấp dữ liệu phải thiết thực, chất lượng và hiệu quả.

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Xây dựng, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam.
2. Cung cấp dữ liệu mở theo Danh mục dữ liệu mở tỉnh Hà Nam tại phụ lục.
3. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và công bố Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và Dịch vụ chia sẻ dữ liệu tỉnh Hà Nam.

4. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung và công bố Danh mục dữ liệu mở tỉnh Hà Nam.

5. Cập nhật dữ liệu, dữ liệu mở vào Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch bố trí từ dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Hằng năm, căn cứ vào tình hình thực tế và nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch này, các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động xây dựng dự toán kinh phí thực hiện, tổng hợp chung trong dự toán ngân sách hằng năm của đơn vị mình trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Là đầu mối, đôn đốc, theo dõi tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, phát triển, quản lý, vận hành Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam. Thời hạn hoàn thành: Quý II/2024.

- Tham mưu xây dựng Quy chế hoạt động của Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam ngay sau khi hoàn thành xây dựng Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam.

- Triển khai giải pháp kết nối, tích hợp các dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Hà Nam về Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam để chia sẻ, đảm bảo đồng bộ và an toàn thông tin.

- Chủ trì kịp thời điều chỉnh, bổ sung và công bố Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và Dịch vụ chia sẻ dữ liệu tỉnh Hà Nam; Danh mục dữ liệu mở tỉnh Hà Nam hằng năm nhằm đáp ứng nhu cầu khai thác của tổ chức, cá nhân, phát triển Chính quyền số, kinh tế số và xã hội số tỉnh Hà Nam.

- Hỗ trợ các cơ quan chủ quản cơ sở dữ liệu thuộc Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và Danh mục dịch vụ chia sẻ dữ liệu tỉnh Hà Nam; Danh mục dữ liệu mở tỉnh Hà Nam xác định nội dung, hình thức chia sẻ dữ liệu phù hợp lên Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam.

- Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam, đảm bảo đồng bộ và an toàn, kịp thời phục vụ nhu cầu thông tin cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Tổng hợp tình hình cập nhật dữ liệu của cơ quan, đơn vị báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh định kỳ hằng quý, năm và đột xuất.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh

- Hằng năm, chủ trì thực hiện rà soát dữ liệu của cơ quan, đơn vị mình đề xuất Sở Thông tin và Truyền thông điều chỉnh, bổ sung và công bố Danh mục cơ sở dữ liệu dùng chung và Dịch vụ chia sẻ dữ liệu tỉnh Hà Nam; Danh mục dữ liệu mở tỉnh Hà Nam. Xác định sự phân loại đối với dữ liệu, ưu tiên cung cấp dữ liệu mở đối với dữ liệu mà người dân, doanh nghiệp có nhu cầu sử dụng cao, đảm bảo đến hết năm 2025, mỗi cơ quan, đơn vị cung cấp và duy trì cung cấp ít nhất một bộ dữ liệu mở trên Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam.

- Tiếp nhận ý kiến phản hồi của tổ chức, cá nhân để xác định mức độ ưu tiên và thực hiện đề xuất công bố dữ liệu mở phù hợp với nhu cầu.

- Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong xã hội, cộng đồng thực hiện các hoạt động xây dựng, đóng góp để mở rộng dữ liệu mở theo quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 47/2020/NĐ-CP.

- Đảm bảo an toàn, an ninh thông tin khi dữ liệu được quản lý, lưu trữ, xử lý, truyền tải trên hệ thống của cơ quan, đơn vị mình theo quy định về quản lý, khai thác, sử dụng dữ liệu của cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

- Bố trí cán bộ làm đầu mối phụ trách cập nhật dữ liệu theo phân công trong phụ lục lên Cơ sở dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở tỉnh Hà Nam theo đúng nội dung, đúng thời hạn.

- Phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông thực hiện phương án kết nối, chia sẻ dữ liệu đối với dữ liệu mở từ các cơ sở dữ liệu chuyên ngành nhằm từng bước thực hiện tự động hóa trong thực thi nhiệm vụ.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Tham mưu bố trí nguồn vốn ngân sách tỉnh quản lý cho việc thực hiện Kế hoạch này.

4. Đài Phát thanh và Truyền hình Hà Nam, Báo Hà Nam

Tổ chức tuyên truyền về Kế hoạch cung cấp dữ liệu mở; Danh mục dữ liệu dùng chung và Danh mục dịch vụ chia sẻ dữ liệu tỉnh Hà Nam; Danh mục dữ liệu mở tỉnh Hà Nam./.

Nơi nhận:

- Bộ TT&TT (để b/c);
- TT Tỉnh uỷ, TT HĐND (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, TH, VXVN;
- Lưu: VT, VXVN (D).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Vượng

Phụ lục
DANH MỤC DỮ LIỆU MỞ CỬA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC TỈNH HÀ NAM
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày /8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
I	LĨNH VỰC GIÁO DỤC			
1.	Dữ liệu các thư viện trên địa bàn tỉnh	Tên thư viện; địa chỉ; điện thoại; <i>(phân theo địa bàn)</i>	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
2.	Dữ liệu về số giáo viên từng cấp trên địa bàn	Tên địa bàn; cấp học; số giáo viên	- Sở GDĐT (THPT) - UBND cấp huyện (GDMN, TH, THCS)	Năm học
3.	Dữ liệu về số học sinh từng cấp trên địa bàn	Tên địa bàn; cấp học; số học sinh	- Sở GDĐT (THPT) - UBND cấp huyện (GDMN, TH, THCS)	Năm học
4.	Dữ liệu các Nhà trẻ trên địa bàn	Tên nhà trẻ; địa chỉ; điện thoại; <i>(phân theo địa bàn cấp xã)</i>	UBND cấp huyện	Năm học
5.	Dữ liệu các trường Mẫu giáo trên địa bàn	Tên trường; địa chỉ; điện thoại; <i>(phân theo địa bàn cấp xã)</i>	UBND cấp huyện	Năm học
6.	Dữ liệu các trường Tiểu học trên địa bàn	Tên trường; địa chỉ; điện thoại; số giáo viên; số học sinh <i>(phân theo địa bàn cấp xã)</i>	UBND cấp huyện	Năm học
7.	Dữ liệu các trường Trung học cơ sở trên địa bàn	Tên trường; địa chỉ; điện thoại; số giáo viên; số học sinh	UBND cấp huyện	Năm học
8.	Dữ liệu các trường Trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh	Tên trường; địa chỉ; điện thoại; số giáo viên; số học sinh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm học
9.	Dữ liệu các cơ sở giáo dục nghề	Tên trường; địa chỉ; điện thoại; số giáo	Sở Lao động - Thương	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	ng nghiệp trên địa bàn tỉnh	viên; số học sinh	binh và Xã hội	học
10.	Dữ liệu các cơ sở giáo dục thường xuyên trên địa bàn	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại; số giáo viên; số học sinh	- Sở Giáo dục và Đào tạo (<i>đơn vị trực thuộc Sở</i>) - UBND cấp huyện (<i>đơn vị trực thuộc UBND cấp huyện</i>)	Năm học
11.	Dữ liệu các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh	Bộ Giáo dục và Đào tạo (Sở Giáo dục và Đào tạo thu thập và cung cấp lại)	Sở Giáo dục và Đào tạo	Năm học
12.	Dữ liệu về số lượng học sinh và giáo viên các cơ sở giáo dục phổ thông	Tên trường; địa chỉ; số giáo viên; số học sinh	- Sở Giáo dục và Đào tạo - UBND cấp huyện	Đầu mỗi năm học
13.	Dữ liệu danh sách các Trung tâm đào tạo Tin học trên địa bàn tỉnh	Tên đơn vị; địa chỉ; điện thoại liên hệ; tên chương trình đào tạo; loại chứng chỉ được phép cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	6 tháng
14.	Dữ liệu danh sách các Trung tâm đào tạo Ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh	Tên đơn vị; địa chỉ; điện thoại liên hệ; tên chương trình đào tạo; loại chứng chỉ được phép cấp	Sở Giáo dục và Đào tạo	6 tháng
15.	Dữ liệu các đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu ở các thư viện trên địa bàn	Tên thư viện; địa chỉ; điện thoại; tên đầu sách, báo, tạp chí, tài liệu: Tên, số trang, tên (nhóm) tác giả; năm xuất (tái) bản (<i>có chọn lọc</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (<i>Thư viện tỉnh</i>)	Năm
II	LĨNH VỰC Y TẾ			
16.	Dữ liệu về các cơ sở được cấp phép đạt an toàn thực phẩm	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Y tế	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
17.	Dữ liệu các cơ sở bán lẻ thuốc trên địa bàn tỉnh	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại (<i>phân theo địa bàn cấp huyện</i>)	Sở Y tế	Năm
18.	Dữ liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại (<i>phân theo địa bàn cấp huyện</i>)	Sở Y tế	Năm
19.	Dữ liệu về danh mục thuốc, thuốc đông y và thuốc từ dược liệu	Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Danh mục vị thuốc y học cổ truyền	Sở Y tế thu thập, cung cấp	Năm
20.	Dữ liệu về giá thuốc được cấp phép lưu hành		Sở Y tế thu thập, cung cấp	6 tháng
21.	Dữ liệu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại; (<i>kèm theo bảng giá dịch vụ; phân theo địa bàn</i>)	Sở Y tế	Năm
22.	Dữ liệu về số giường bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Tên cơ sở; số giường bệnh được cấp; số giường bệnh thực tế	Sở Y tế	Năm
23.	Dữ liệu cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại	Sở Y tế	Năm
III	LĨNH VỰC VĂN HÓA, DU LỊCH			
24.	Dữ liệu các địa điểm du lịch tự nhiên về cảnh quan thiên nhiên trên địa bàn tỉnh	Tên địa điểm; địa chỉ; mô tả (<i>phân theo địa bàn huyện</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
25.	Dữ liệu các địa điểm du lịch lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh	Tên địa điểm; địa chỉ (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
26.	Dữ liệu các bảo tàng trên địa bàn tỉnh	Tên bảo tàng; địa chỉ; điện thoại; <i>kèm theo danh mục tài liệu, hiện vật</i>	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
27.	Dữ liệu các khu dịch vụ mua sắm, vui chơi, giải trí trên địa bàn tỉnh	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch UBND huyện	Năm
28.	Dữ liệu các cơ sở lưu trú du lịch được cấp phép	Tên cơ sở; địa chỉ; điện thoại liên hệ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
29.	Dữ liệu các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành	Tên doanh nghiệp; địa chỉ; điện thoại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
30.	Dữ liệu các điểm cung cấp thông tin phục vụ khách du lịch	Tên điểm; địa chỉ; điện thoại	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
31.	Dữ liệu các công ty lữ hành du lịch được cấp phép	Tên đơn vị; địa chỉ; điện thoại liên hệ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
32.	Dữ liệu danh mục Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trên địa bàn tỉnh	Tên di sản; mô tả về di sản	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
33.	Dữ liệu các di sản văn hóa (<i>bao gồm di sản văn hóa vật thể và phi vật thể</i>) trên địa bàn tỉnh	Tên di sản; mô tả về di sản	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
34.	Dữ liệu các di tích quốc gia trên địa bàn tỉnh	Tên di tích; địa chỉ; mô tả	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
35.	Dữ liệu các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn tỉnh	Tên di tích; địa chỉ; mô tả	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
36.	Dữ liệu các danh lam thắng cảnh	Tên; địa chỉ	Sở Văn hóa, Thể thao	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	trên địa bàn tỉnh		và Du lịch	
37.	Dữ liệu các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia trên địa bàn tỉnh		Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
38.	Dữ liệu về tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể của các bảo tàng trên địa bàn tỉnh	Tên bảo tàng; địa chỉ; tên tài liệu, hiện vật và di sản văn hóa phi vật thể (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
39.	Dữ liệu về chứng nhận đăng ký quyền tác giả của tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh	Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; số ký hiệu, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
40.	Dữ liệu công trình văn hóa về nhà hát, rạp chiếu phim, nhà triển lãm văn học nghệ thuật trên địa bàn tỉnh	Tên công trình văn hóa; loại hình; địa điểm	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
41.	Dữ liệu về lịch các chương trình sự kiện cộng đồng và lễ hội	Tên chương trình; địa điểm; cơ quan, đơn vị chủ trì; điện thoại liên hệ	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Năm
IV	LĨNH VỰC XÃ HỘI			
42.	Dữ liệu về dân số, diện tích và mật độ dân số phân theo địa phương	Tên đơn vị hành chính cấp xã (<i>phân theo cấp huyện</i>); diện tích; dân số; mật độ dân số	Cục Thống kê	Năm
43.	Dữ liệu hệ thống công trình hạ tầng xã hội về công viên, nhà vệ sinh công cộng, địa điểm thể dục thể thao	Tên công trình; địa điểm (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Xây dựng	Năm
44.	Dữ liệu về các Hội (<i>hội, liên hiệp hội, tổng hội, liên đoàn, hiệp hội,</i>	Tên tổ chức; địa chỉ (<i>phân theo địa</i>	Sở Nội vụ	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	<i>câu lạc bộ có tư cách pháp nhân...)</i>	<i>bàn cấp huyện</i>); điện thoại		
45.	Dữ liệu về các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh	Tên tổ chức; địa chỉ (<i>phân theo địa bàn cấp huyện</i>); điện thoại	Sở Tư pháp	Năm
46.	Dữ liệu các quỹ xã hội, quỹ từ thiện được cấp phép thành lập	Tên quỹ; địa chỉ; điện thoại; Sáng lập viên	Sở Nội vụ	Năm
47.	Danh sách tổ chức/người thực hiện trợ giúp pháp lý	Tên tổ chức/cá nhân; địa chỉ (<i>phân theo địa bàn cấp huyện</i>); điện thoại	Sở Tư pháp	Năm
V	LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM			
48.	Dữ liệu về doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Tên doanh nghiệp; địa chỉ; điện thoại	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Năm
49.	Dữ liệu về tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo địa phương	Địa bàn cấp huyện; tỷ lệ	Cục Thống kê	Năm
50.	Dữ liệu về lực lượng lao động phân theo loại hình kinh tế	Tên địa bàn; loại hình; số lao động	Cục Thống kê	Năm
51.	Dữ liệu số hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh	Tên địa bàn; số hộ cận nghèo	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Năm
52.	Dữ liệu số hộ nghèo và tỷ lệ nghèo trên địa bàn tỉnh	Số hộ nghèo và tỷ lệ nghèo (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Năm
53.	Dữ liệu về danh sách doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ chức hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài trên	Tên đơn vị; địa chỉ; điện thoại	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	địa bàn tỉnh			
VI	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG			
54.	Dữ liệu số thuê bao điện thoại di động	Tên địa bàn; số lượng thuê bao	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
55.	Dữ liệu số thuê bao điện thoại cố định	Tên địa bàn; số lượng thuê bao	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
56.	Dữ liệu số thuê bao băng rộng cố định	Tên địa bàn; số lượng thuê bao	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
57.	Dữ liệu số thuê bao băng rộng di động mặt đất		Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
58.	Dữ liệu điểm Wi-Fi công cộng		Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
59.	Dữ liệu về cấp mới, cấp lại, sửa đổi, thu hồi giấy phép bưu chính cho các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trên địa bàn tỉnh		Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
60.	Dữ liệu về mạng bưu chính công cộng trên địa bàn	Tên; địa chỉ; điện thoại (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
61.	Dữ liệu về cơ quan báo chí, trung ương và địa phương	Tên cơ quan, địa chỉ, điện thoại, danh sách phóng viên (<i>phóng viên thường trú</i>)	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
62.	Dữ liệu về các điểm cung cấp dịch	Tên cơ sở; Họ tên và điện thoại chủ cơ	UBND cấp huyện	6 tháng

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	vụ trò chơi điện tử trên địa bàn	sở; địa chỉ; loại dịch vụ; giờ mở cửa - đóng cửa		
63.	Dữ liệu về các cửa hàng, đại lý dịch vụ viễn thông trên địa bàn tỉnh	Tên; địa chỉ; điện thoại	Sở Thông tin và Truyền thông	Năm
VII	LĨNH VỰC GIAO THÔNG, VẬN TẢI			
64.	Dữ liệu mạng lưới tuyến, biểu đồ chạy xe trên tuyến, giá vé xe buýt trên địa bàn	Tên tuyến, lịch trình, giá vé	Sở Giao thông vận tải	Khi có thay đổi
65.	Dữ liệu các luồng, tuyến cố định hoạt động kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô	Tên tuyến, lịch trình, giá vé	Sở Giao thông vận tải	Khi có thay đổi
66.	Dữ liệu vị trí các camera giám sát giao thông	Địa điểm, tọa độ	Sở Giao thông vận tải	Khi có thay đổi
67.	Dữ liệu các Ga đường sắt trong phạm vi lãnh thổ tỉnh		Sở Giao thông vận tải (<i>thu thập, cung cấp</i>)	Năm
68.	Dữ liệu thông tin trên đường cao tốc trong phạm vi lãnh thổ tỉnh		Sở Giao thông vận tải (<i>thu thập, cung cấp</i>)	Năm
69.	Dữ liệu các điểm đỗ xe công cộng trên địa bàn tỉnh	Tên (mô tả tên); địa chỉ; công suất; loại xe sử dụng	Sở Giao thông vận tải	Khi có thay đổi
70.	Dữ liệu các cơ sở đào tạo lái xe ô tô và trung tâm sát hạch lái xe trên địa bàn tỉnh	Tên; địa chỉ; điện thoại; loại hình đào tạo/sát hạch	Sở Giao thông vận tải	Khi có thay đổi
71.	Dữ liệu vị trí các công trình báo	Mô tả vị trí; tọa độ	Sở Giao thông vận tải	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	hiệu đường bộ gồm đèn tín hiệu giao thông, biển báo hiệu			
72.	Dữ liệu các điểm trông giữ xe và giá dịch vụ trên địa bàn	(Mô tả) địa điểm; chủ địa điểm; điện thoại; loại xe; thời gian; biểu giá	UBND cấp huyện	Khi có thay đổi
73.	Dữ liệu về số lượng cấp, đổi, thu hồi, đăng ký các loại xe cơ giới trên địa bàn tỉnh	Loại xe; số lượng cấp, đổi, thu hồi, đăng ký	Sở Giao thông vận tải	Năm
74.	Dữ liệu về cấp mới giấy phép lái xe trên địa bàn tỉnh	Loại; số lượng	Sở Giao thông vận tải	Năm
75.	Dữ liệu về giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	Tuyến; giá	Sở Giao thông vận tải	Năm
76.	Dữ liệu về danh sách các tuyến đường cấm đỗ xe trên địa bàn tỉnh	Tuyến; giờ cấm	Sở Giao thông vận tải	Khi có thay đổi
77.	Dữ liệu danh sách các hãng taxi trên địa bàn tỉnh	Tên hãng, số lượng xe	Sở Giao thông vận tải	6 tháng
78.	Dữ liệu danh sách các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ vận tải	Tên doanh nghiệp; tên chủ doanh nghiệp; điện thoại; loại hàng hóa chính	Sở Giao thông vận tải	
VIII	LĨNH VỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			
79.	Dữ liệu về bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp		Sở Khoa học và Công nghệ (<i>thu thập, cung cấp</i>)	Năm
80.	Dữ liệu về kết quả chương trình,	Tên chương trình, đề tài, dự án; địa	Sở Khoa học và Công	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	nhiệm vụ khoa học	điểm/địa bàn triển khai; kết quả	nghe	
81.	Dữ liệu về danh mục chương trình, nhiệm vụ khoa học	Danh mục chương trình, nhiệm vụ khoa học	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm
82.	Dữ liệu về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Danh mục Quy chuẩn kỹ thuật sản phẩm, hàng hóa nhóm 2 thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ, gồm: tên hàng hóa; tên Quy chuẩn; ngày ban hành; ngày có hiệu lực	Sở Khoa học và Công nghệ	Năm
IX	LĨNH VỰC KINH TẾ			
83.	Dữ liệu thông tin doanh nghiệp, danh sách doanh nghiệp đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại	Tên doanh nghiệp; địa chỉ; loại (<i>đăng ký mới, thay đổi, tạm ngừng, giải thể, hoạt động trở lại</i>)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	6 tháng
84.	Dữ liệu về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	Danh mục hàng hóa (xuất khẩu, nhập khẩu; cấm xuất khẩu, tạm ngừng xuất khẩu; cấm nhập khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền)	Chi cục Hải quan tỉnh	Năm
85.	Dữ liệu các hợp tác xã trên địa bàn tỉnh	Tên; địa chỉ; điện thoại	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm
86.	Dữ liệu các liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh	Tên; địa chỉ; điện thoại	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm
87.	Dữ liệu về danh sách cụm công	Tên; địa chỉ; quy mô	Sở Công thương	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
	nghiệp trên địa bàn tỉnh			
88.	Dữ liệu về danh sách các chợ trên địa bàn tỉnh	Tên; địa chỉ	Sở Công thương	Năm
89.	Dữ liệu về danh sách các siêu thị, trung tâm thương mại trên địa bàn tỉnh	Tên; địa chỉ	Sở Công thương	Năm
90.	Dữ liệu cấp giấy phép sàn giao dịch thương mại điện tử	Tên thương nhân, tổ chức, cá nhân (<i>trên địa bàn tỉnh</i>); điện thoại; hàng hóa, dịch vụ	Sở Công thương (<i>thu thập, cung cấp</i>)	6 tháng
X	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG, TÀI NGUYÊN			
91.	Dữ liệu vị trí địa lý các phân vùng rủi ro thiên tai	Mô tả về phân vùng; vị trí địa lý; loại cảnh báo (<i>bão, nước dâng do bão, lũ, lũ quét, sạt lở đất, hạn hán, ..</i>)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
92.	Dữ liệu về chất lượng đất, tiềm năng đất đai, thoái hóa đất, ô nhiễm đất		Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm
93.	Dữ liệu về chất lượng môi trường không khí		Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm
94.	Dữ liệu các khu vực có khoáng sản	Khu vực có khoáng sản; tình trạng (<i>cắm khai thác; được phép khai thác</i>); đơn vị được cấp phép khai thác	Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
95.	Dữ liệu cấp giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản	Tên tổ chức, cá nhân; địa chỉ; Điện thoại; tên khoáng sản; khu vực ... (xã, huyện), các tọa độ (<i>kèm theo tệp Giấy phép</i>)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm
XI	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP			
96.	Dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
97.	Dữ liệu về bảo hộ giống cây trồng	Danh mục giống cây trồng được bảo hộ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
98.	Dữ liệu về dinh dưỡng đất, sử dụng đất nông nghiệp		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
99.	Dữ liệu về kế hoạch và kết quả sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	- Kế hoạch sản xuất - Kết quả sản xuất	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND cấp huyện	Năm
100.	Dữ liệu các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, khuyến cáo người dân sử dụng	Tên thương mại phân bón; tên thương phẩm thuốc BVTV	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
101.	Dữ liệu các giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi	Chọn lọc công bố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
102.	Dữ liệu các cơ sở chăn nuôi, chế biến và thị trường sản phẩm chăn nuôi	Tên cơ sở; địa chỉ; loại hình	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
103.	Dữ liệu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Chọn lọc công bố	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
104.	Dữ liệu các cơ sở có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	Tên cơ sở; địa chỉ	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
105.	Dữ liệu hoạt động chăn nuôi	Loại vật nuôi; đơn vị tính; số lượng (<i>phân theo địa bàn</i>)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
106.	Dữ liệu các tổ chức, cá nhân chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi	Tên đơn vị; địa chỉ; điện thoại (<i>kèm theo giấy chứng nhận</i>)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
107.	Dữ liệu nhu cầu thị trường về sản phẩm chăn nuôi	Bản tin dự báo thị trường	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
108.	Dữ liệu về giá và thị trường sản phẩm chăn nuôi trong nước, quốc tế	Loại sản phẩm chăn nuôi; đơn vị tính; giá dự báo (<i>theo tháng</i>)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>thu thập, cung cấp</i>)	Khi có thay đổi
109.	Dữ liệu đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản	- Cung cấp thông tin, dữ liệu, cơ sở khoa học phục vụ công tác quản lý, sử dụng nguồn lợi thủy sản bền vững; - Xác định trữ lượng, sản lượng cho phép khai thác, đánh giá sự biến động của nguồn lợi thủy sản, chất lượng môi trường sống của loài thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (<i>thu thập, cung cấp</i>)	Năm
110.	Dữ liệu danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
			(thu thập, cung cấp)	
111.	Dữ liệu cơ sở nuôi trồng thủy sản	Tên cơ sở; số điện thoại; địa điểm nuôi trồng; loại nuôi trồng	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
112.	Dữ liệu quan trắc, dự báo, cảnh báo lũ, ngập lụt, úng, hạn hán, thiếu nước, số lượng, chất lượng nước	Dữ liệu cảnh báo phục vụ người dân; Vùng, địa bàn; thời điểm - thời gian; tình trạng dự báo	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
113.	Dữ liệu kiểm kê nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, phân tích nhu cầu sử dụng nước		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Năm
XII	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH			
114.	Danh sách danh mục dự án, chương trình đầu tư công trên địa bàn tỉnh		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Năm
115.	Dữ liệu lãi suất tiền gửi của các tổ chức tín dụng	Tên tổ chức tín dụng; lãi suất tiền gửi; kỳ hạn	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh Hà Nam	6 tháng
116.	Dữ liệu về bảng giá đất nông nghiệp		Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm
117.	Dữ liệu công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh		Sở Tài chính, Đơn vị dự toán cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố	Năm
118.	Dữ liệu công khai ngân sách địa phương và ngân sách cấp tỉnh		Sở Tài chính	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
119.	Dữ liệu về bảng giá đất phi nông nghiệp		Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm
120.	Dữ liệu về thông báo công khai việc đấu giá tài sản		Sở Tư pháp	Khi có nhu cầu
121.	Dữ liệu về dự toán, kế hoạch mua sắm tài sản công		Sở Tài chính; UBND cấp huyện	Năm
122.	Dữ liệu về kết quả mua sắm tài sản công		Sở Tài chính; UBND cấp huyện	Năm
XIII	LĨNH VỰC XÂY DỰNG			
123.	Dữ liệu giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh	Loại vật liệu xây dựng; Đơn vị tính; Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/xuất xứ/; địa chỉ nơi sản xuất, Kho, mỏ; Giá theo khu vực (trước thuế VAT)	Sở Xây dựng	Tháng, quý
124.	Dữ liệu đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh	Văn bản công bố	Sở Xây dựng	6 tháng
125.	Dữ liệu về chỉ số giá nhà ở, bất động sản	Nhà ở, Bất động sản để bán, chuyển nhượng; Nhà ở, Bất động sản để cho thuê; Dịch vụ kinh doanh nhà ở, bất động sản	Cục Thống kê	Quý; Năm
126.	Dữ liệu các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị đang triển khai thực hiện trên địa bàn		Sở Xây dựng	6 tháng
127.	Dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Nhóm dữ liệu quy	Sở Tài nguyên và Môi trường	Năm

STT	Tên dữ liệu	Mô tả	Cơ quan, đơn vị chủ trì cung cấp	Tần suất cung cấp
		hoạch sử dụng đất cấp huyện; Nhóm dữ liệu kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện		
128.	Dữ liệu quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị		Sở Xây dựng	6 tháng
129.	Dữ liệu về việc cấp phép xây dựng trên địa bàn	Tên tổ chức, cá nhân được cấp; địa điểm xây dựng; loại (<i>công trình; nhà ở riêng lẻ đô thị; nhà ở nông thôn</i>)	Sở Xây dựng; UBND cấp huyện	Quý
XIV	LĨNH VỰC KHÁC			
130.	Dữ liệu danh mục các dự án trọng điểm thu hút đầu tư vào tỉnh Hà Nam	Tên dự án; Địa điểm; Quy mô; cơ sở pháp lý; Tổng vốn đầu tư (dự kiến); Hình thức đầu tư; Lĩnh vực	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	Năm
131.	Dữ liệu danh mục các dự án đầu tư các Khu công nghiệp Hà Nam	Tên Dự án; Chủ đầu tư; Diện tích (ha); Vốn đăng ký đầu tư	Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh	Năm
132.	Dữ liệu về danh sách các doanh nghiệp đang hoạt động tại cụm công nghiệp	Tên; địa chỉ; quy mô	Sở Công Thương	Năm
133.	Dữ liệu website đã thực hiện thông báo thiết lập website thương mại điện tử bán hàng; đăng ký cung cấp dịch vụ sàn giao dịch thương mại điện tử với Bộ Công Thương	Địa chỉ website; Tên thương nhân, tổ chức, cá nhân (trên địa bàn tỉnh); Điện thoại; địa chỉ, mã số thuế,...	Sở Công Thương phối hợp thu thập, cung cấp	6 tháng